

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2023

(Danh mục hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính về chế độ báo cáo giá thị trường)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
1	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Gạo tẻ thường	5% tấm		bán lẻ	15.500	16.000	500	3,23%		
2	01.0002	Gạo tẻ ngon thông dụng	Gạo thơm Jasmine An Gia	đ/kg	bán lẻ	18.000	18.000	0	0,00%		
3	01.0003	Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)		đ/kg	bán lẻ	58.500	56.000	-2.500	-4,27%		
4	01.0004	Thịt lợn nạc thân (theo nạc thân)		đ/kg	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
5	01.0005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	270.000	270.000	0	0,00%		
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		
7	01.0007	Gà ta	Làm sẵn, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	65.000	65.000	0	0,00%		
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	bán lẻ	183.771	180.000	-3.771	-2,05%		
10	01.0010	Cá quả (cá lóc nuôi)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	65.000	67.500	2.500	3,85%		
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
12	01.0012	Tôm rêu, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%		
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	bán lẻ	20.000	16.000	-4.000	-20,00%		
14	01.0014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	đ/kg	bán lẻ	15.000	15.000	0	0,00%		
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	17.500	12.000	-5.500	-31,43%		

Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
18	01.0018	Dầu ăn thực vật	Neptune 01 lít	đ/lít	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Đường cắt trắng nhuyễn	đ/kg	bán lẻ	24.000	24.000	0	0,00%		
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sữa bột DIELAC Alpha Gold 4 cho trẻ từ 2-6 tuổi (Hộp thiếc 850 gram)	đ/hộp	bán lẻ	268.000	268.000	0	0,00%		
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	bán buôn	14.000	14.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
	02.0009	Giống lúa OM6976		đ/kg	bán buôn	15.800	15.800	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
	02.0020	Giống lúa phở biển khác (Giống lúa IR50404)		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
22	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	bán buôn	37.000	37.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
	02.0036	Giống ngô khác phở biển (Giống ngô NK 7328, cấp F1)		đ/kg	bán buôn	123.100	123.100	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
	02.0038	Hạt giống Dưa chuột AG 204 F1	10gr	đ/gói	bán buôn	29.700	29.700	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
23	02.0040	Hạt giống Khổ qua AG 303 F1	20 gr	d/gói	bán buôn	40.000	40.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
	02.0050	Hạt giống Đậu Cove AG 09	100gr	d/gói	bán buôn	15.500	15.500	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng Aftopor type O	25 liều/lọ	d/liều	bán lẻ	19.845	20.790	945	4,76%		
	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	10 liều/lọ	d/liều	bán lẻ	29.000	29.000	0	0,00%		
24	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng lợn	10 liều/lọ	d/liều	bán lẻ	5.100	4.200	-900	-17,65%	Chi cục chăn nuôi và Chi cục thú y An Giang cung cấp	
	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn	10 liều/lọ	d/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm	500 liều/lọ	d/liều	bán lẻ	370	370	0	0,00%		
	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt	150 liều/lọ	d/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
25	02.0057	Thuốc thú y Amoco	Amoxicillin (trihydrate) 10% Colistin sulfate 1,25% (100ml)	d/chai	bán lẻ	119.000	119.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang	
26	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethiofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	d/lit	bán lẻ	58.000	58.000	0	0,00%		
27	02.0059	Thuốc trừ bệnh (Fuan 40 EC)	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; chai 480ml, Công ty Cổ phần bảo vệ Thực vật An Giang phân phối	d/chai	bán lẻ	72.000	70.000	-2.000	-2,78%	Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang	
28	02.0060	Thuốc trừ cỏ (Whips)	Chứa hoạt chất: Fenoxaorop-P-Ethyl 75g/lit; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất	d/chai	bán lẻ	39.000	39.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
29	02.0061	Phân Dạm Urê	Phân Dạm Urê (Phụ Mỹ) Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%, bao 50kg của Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	đ/kg	bán lẻ	10.500	10.500	0	0,00%		
30	02.0062	Phân NPK	Phân NPK (16-16-8 13S Việt Nhật) Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Dạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	đ/kg	bán lẻ	15.500	15.500	0	0,00%	Giá công bố trên Công thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang	
III	3	ĐỒ UỐNG									
31	03.0001	Nước khoáng (Lavie)	Chai nhựa 500ml	đ/chai	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
32	03.0002	Rượu vang nội (Dà Lạt - đỏ)	Chai 750ml	đ/chai	bán lẻ	85.000	85.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang	
33	03.0003	Nước giải khát có ga (Cocacola lon)	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	185.000	185.000	0	0,00%		
34	03.0004	Bia lon (Bia Heineken)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	435.000	435.000	0	0,00%		
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
35	04.0001	Xi măng	Xi măng Kiên Lương	đ/bao	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%	Công ty TNHH 195 Long Xuyên cung cấp	
36	04.0002	Thép xây dựng	Thép xây dựng Miền Nam (Phi 6)	đ/kg	bán lẻ	16.820	16.820	0	0,00%	Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang	
37	04.0003	Cát vàng xây dựng (hạt nhỏ)	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	bán lẻ	293.500	280.000	-13.500	-4,60%	Cửa hàng VLXD Sáu Dài (BT943, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang)	
38	03.0004	Cát vàng xây dựng (hạt to)	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	bán lẻ	330.000	330.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
39	03.0005	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	bán lẻ	-	-	0			Không khảo sát được giá bán lẻ tại nơi cung ứng do hiện nay các cửa hàng không có mặt hàng cát đen đỏ nền
40	03.0006	Gạch xây	Gạch ống 9 x 19 (Tunnel LX)	đ/viên	bán lẻ	1.300	1.300	0	0,00%	Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang cung cấp	Giá giao tới công trình khu vực Long Xuyên
41	04.0007	Ông nhựa (Bình Minh)	Phi 90 x 2,9 mm	đ/mét	bán lẻ	70.000	70.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang	
42	04.0008	Gas	Gas SP (Loại bình 12 kg)	đ/bình	bán lẻ	315.000	348.000	33.000	10,48%	Công ty TNHH SX TM DV Thủy Trình kê khai	
43	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Giá trung bình 10m ³ đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/m ³	bán lẻ	5.200	5.200	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh An Giang	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
44	05.0001	Thuốc tim mạch (Ambelin 10mg)	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.850	76.850	0	0,00%		
45	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng (Amoxicillin 500mg MKP)	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	87.281	87.281	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang	
46	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm (Aginfast 60)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
47	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt (Agityfedol 500)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
48	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp (Acecyst 200)	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
49	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất (Agri-Neurin)	Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
50	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa (Agimempzol Alu)	Hoạt chất Omeprazole 20mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
51	05.0008	Học môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết (Agimetpred 4mg)	Hoạt chất Methyl Prednisolon; 30 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		Số lượng tăng (01 hộp 30 viên lên 01 hộp 60 viên)
52	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/hộp	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%		
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
53	06.0001	Khám bệnh viện hạng II	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	bán lẻ	34.500	34.500	0	0,00%		
54	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I (bệnh viện hạng II)		đ/ngày	bán lẻ	187.100	187.100	0	0,00%		
55	06.0003	Siêu âm		đ/lượt	bán lẻ	43.900	43.900	0	0,00%		
56	06.0004	X-quang số hóa I phim		đ/lượt	bán lẻ	65.400	65.400	0	0,00%		
57	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	bán lẻ	43.100	43.100	0	0,00%		
58	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt	bán lẻ	32.800	32.800	0	0,00%		
59	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	bán lẻ	244.000	244.000	0	0,00%		
60	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	bán lẻ	337.000	337.000	0	0,00%		
61	06.0009	Chăm cứu (có kim dài)		đ/lượt	bán lẻ	72.300	72.300	0	0,00%		
62	06.0010	Khám bệnh		đ/lượt	bán lẻ	38.700	38.700	0	0,00%		
63	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	bán lẻ	226.500	226.500	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
64	06.0012	Siêu âm ổ bụng (gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	bán lẻ	43.900	43.900	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp	
65	06.0013	Chụp X-quang cột sống, ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		đ/lượt	bán lẻ	65.400	65.400	0	0,00%		
66	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		đ/lượt	bán lẻ	43.100	43.100	0	0,00%		
67	06.0015	Điện tâm đồ		đ/lượt	bán lẻ	32.800	32.800	0	0,00%		
68	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	bán lẻ	244.000	244.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp	
69	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	bán lẻ	337.000	337.000	0	0,00%		
70	06.0018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	bán lẻ	74.300	74.300	0	0,00%		
71	06.0019	Khám bệnh		đ/lượt	bán lẻ	70.000	70.000	0	0,00%		
72	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I (giả tròn gói bao gồm: giường bệnh nhân, giường cho người nuôi bệnh, nước nóng, lạnh; bình thủy...)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ngày	bán lẻ	320.000	320.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Bình Dân cung cấp	
73	06.0021	Siêu âm		đ/lượt	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
74	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
75	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	bán lẻ	70.000	70.000	0	0,00%		
76	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt	bán lẻ	100.000	100.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
VII	07	GIAO THÔNG									
80	07.0001	Trông giữ xe máy	ban ngày	d/lượt	bán lẻ	2.000	2.000	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
81	07.0002	Trông giữ ô tô	xe ô tô 12 chỗ trở xuống (giá giữ ban ngày)	d/lượt	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
82	07.0003	Cước ô tô L.X-TP.HCM	xe chải lương cao, xe giường nằm	d/vé	bán lẻ	170.000	170.000	0	0,00%	Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai	Danh mục thuộc mặt hàng kê khai tại địa phương
83	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 20km	d/vé	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%	Công ty CP xe khách Phương Trang kê khai	Công ty kê khai lại giá mới cho khoảng cách dưới 20km (giá kê khai cũ 15.000đ/vé, đi trong nội tỉnh dưới 30km)
84	07.0005	Giá cước taxi	Giá 06km đầu, loại xe 4 chỗ	d/km	bán lẻ	14.500	14.500	0	0,00%	CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai	Danh mục thuộc mặt hàng kê khai tại địa phương
85	07.0006	Xăng E5 RON 92 - II		d/lit	bán lẻ	23.275	23.910	635	2.73%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	Danh mục thuộc mặt hàng kê khai tại địa phương
86	07.0007	Xăng RON 95 - III		d/lit	bán lẻ	24.495	25.360	865	3.53%		
87	07.0008	Điệnzen 0,001S - V		d/lit	bán lẻ	23.115	24.380	1.265	5.47%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
88	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập (Mẫu giáo 3, 4 tuổi)	Học phí giáo dục các trường thuộc các phường tại thị xã, thành phố	đ/tháng	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (theo quy định tại Khoản 1, 2 của Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ)	
89	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập		đ/tháng	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
90	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập		đ/tháng	bán lẻ	75.000	75.000	0	0,00%		
91	08.0004	Dịch vụ đào tạo nghề công lập (Trung cấp)	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	đ/tháng hoặc đ/tín chỉ	bán lẻ	780.000	780.000	0	0,00%	Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	
92	08.0005	Dịch vụ đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý		đ/tháng hoặc đ/tín chỉ	bán lẻ	-	-				trên địa bàn không có
93	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo hệ cao đẳng công lập	Khoa học, pháp luật và toán, Kỹ thuật và công nghệ thông tin, Sản xuất, chế biến và xây dựng, Dịch vụ, du lịch và môi trường, An ninh, quốc phòng	đ/tháng	bán lẻ	940.000	940.000	0	0,00%	Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	
94	08.0007	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	đ/tháng	bán lẻ	1.170.000	1.170.000	0	0,00%		
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
95	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước (tuyến từ TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang đến TP.Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	Cho 1 người chuyển 3 ngày 2 đêm	đ/người/ chuyển	bán lẻ	3.100.000	3.100.000	0	0,00%		tour du lịch trong nước phổ biến